

UBND TỈNH BÌNH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TOÀN CÔNG TY

06 tháng đầu năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166.501.975.323	159.111.367.545
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.349.169.326	4.558.223.093
Tiền	111	V.1	5.349.169.326	4.558.223.093
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	-	-
Chứng khoán kinh doanh	121	V.3		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.3		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.158.691.397	26.127.682.476
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	4.965.798.147	12.031.351.674
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.707.876.146	1.730.715.090
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	13.713.510.649	15.594.109.257
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.228.493.545)	(3.228.493.545)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	141.611.639.049	127.932.889.657
Hàng tồn kho	141		141.700.990.929	128.022.241.537
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(89.351.880)	(89.351.880)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		382.475.551	492.572.319
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	291.957.174	402.053.942
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	90.518.377	90.518.377
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.538.198.404	31.470.584.250
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2		
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5		
II. Tài sản cố định	220		24.621.927.899	25.299.473.832

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	24.621.927.899	25.299.473.832
- Nguyên giá	222		45.377.802.754	44.652.882.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.755.874.855)	(19.353.408.304)
Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		40.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(40.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	5.321.104.297	5.339.357.041
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	5.321.104.297	5.339.357.041
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	-	-
Đầu tư vào công ty con	251	V.3	2.900.852.406	2.900.852.406
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.3		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	(2.900.852.406)	(2.900.852.406)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.3		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		595.166.208	831.753.377
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	595.166.208	831.753.377
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.25		
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		197.040.173.727	190.581.951.795
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		86.740.939.807	80.865.004.269
I. Nợ ngắn hạn	310		84.047.544.967	77.632.930.463
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	651.507.430	1.115.305.391
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.075.010.669	47.143.521.134
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.166.455.091	1.710.728.621
Phải trả người lao động	314		6.747.145.148	7.032.311.572
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	97.370.000	809.140.509
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4.785.019.732	4.359.828.285
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	16.984.449.752	14.102.802.806
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.24		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		540.587.145	1.359.292.145
Quỹ bình ổn giá	323			

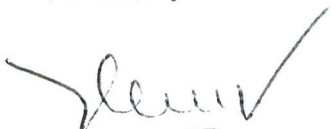
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.693.394.840	3.232.073.806
Phải trả người bán dài hạn	331	V.10		
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12		
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337	V.13		
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	2.693.394.840	3.232.073.806
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340	V.23		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.25		
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.24		
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.299.233.920	109.716.947.526
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	110.258.863.337	110.291.632.812
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	97.795.230.976	97.795.230.976
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.14	97.795.230.976	97.795.230.976
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.14	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.14	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.14	30.500.000	30.500.000
Cổ phiếu quỹ	415	V.14	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.14	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.14	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	12.465.901.836	12.465.901.836
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.14	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.14	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	(32.769.475)	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(32.769.475)	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		40.370.583	(574.685.286)
Nguồn kinh phí	431	V.15	40.370.583	(574.685.286)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		197.040.173.727	190.581.951.795

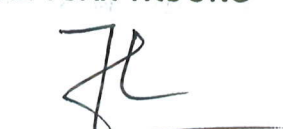
Bình Thuận, ngày 17 tháng 7 năm 2019...

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Chánh Ngọc


Phạm Minh Tài



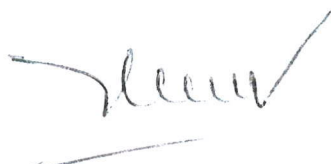

Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN 30/6/2019)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
			TỔNG	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	15.950.178.181	10.362.980.422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		15.950.178.181	10.362.980.422
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	9.414.645.753	8.287.512.204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		6.535.532.428	2.075.468.218
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.215.392	4.927.981
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	789.500.496	811.653.943
- Trong đó lãi vay phải trả	23		789.500.496	811.653.943
8. Chi phí bán hàng	24		829.977.139	1.043.420.183
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.618.175.069	5.020.475.607
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(699.904.884)	(4.795.153.534)
11. Thu nhập khác	31		766.377.992	736.182.210
12. Chi phí khác	32		99.242.583	1.060.237.554
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		667.135.409	(324.055.344)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(32.769.475)	(5.119.208.878)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		(32.769.475)	(5.119.208.878)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP


Châu Ngọc

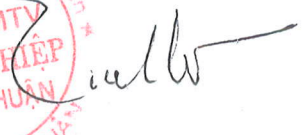
KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Minh Tài

Bình Thuận, ngày 14 tháng 7 năm 2019..

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN 30/6/2019)

ĐVT: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
			TỔNG	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		26.966.518.062	26.961.259.400
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(6.770.548.217)	(7.690.626.107)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.732.884.736)	(4.946.448.253)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(789.500.496)	(811.653.943)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.310.610.492)	(2.022.292.072)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		6.579.910.345	11.951.339.473
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.887.684.956)	(12.928.412.171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		4.055.199.510	10.513.166.327
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	6,7	-	(18.252.744)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8,11	231.478.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		2.215.392	4.927.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		233.694.119	(13.324.763)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.318.948.000	6.136.647.024
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.816.895.396)	(11.581.643.064)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	(4.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.497.947.396)	(9.444.996.040)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		790.946.233	1.054.845.524
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.558.223.093	2.757.147.934
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	29	5.349.169.326	3.811.993.458

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bình Thuận, ngày 17 tháng 7 năm 2019.

TỔNG GIÁM ĐỐC


Chánh Ngọc


Phạm Minh Tài



Nguyễn Tiến Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

(TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN 30/6/2019)

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1111	Tiền Việt Nam	316.427.570	-	15.216.491.158	15.446.153.679	86.765.049	-
1121	Tiền gửi ngân hàng	4.236.246.587	-	31.129.957.997	30.109.349.243	5.256.855.341	-
1122	Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	5.548.936	-	-	-	5.548.936	-
131	Phải thu của khách hàng	-	35.112.169.460	16.961.558.000	28.958.601.062	-	47.109.212.522
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	-	-	609.204.250	609.204.250	-	-
1388	Phải thu khác	10.900.295.541	-	356.007.586	1.206.319.156	10.049.983.971	-
141	Tạm ứng	4.558.624.274	-	5.911.476.282	6.954.191.478	3.515.909.078	-
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	2.631.149.748	-	3.455.952.279	3.177.150.419	2.909.951.608	-
1522	Nguyên liệu, vật liệu phụ	212.427.231	-	785.726.582	828.895.206	169.258.607	-
1523	Phụ tùng thay thế	2.280.000	-	168.000	1.213.000	1.235.000	-
1524	Vật tư sửa chữa	854.800	-	680.000	744.800	790.000	-
1531	Công cụ, dụng cụ	1.800.000	-	94.059.001	95.859.001	-	-
1541	Chi phí sản xuất KD dở dang thành phẩm	118.350.353.149	-	23.687.748.271	11.152.376.034	130.885.725.386	-
1551	Thành phẩm nhập kho	6.055.998.627	-	7.204.680.913	6.278.129.594	6.982.549.946	-
1561	Giá mua hàng hoá	767.377.982	-	53.922.364	69.819.964	751.480.382	-
1611	Chi sự nghiệp năm trước	1.409.071.990	-	-	-	1.409.071.990	-
1612	Chi sự nghiệp năm nay	-	17.754.000	56.988.731	-	39.234.731	-
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	37.926.429.382	-	473.667.874	-	38.400.097.256	-
2112	Máy móc thiết bị	2.483.880.363	-	-	-	2.483.880.363	-
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3.828.460.391	-	221.252.744	-	4.049.713.135	-
2114	Thiết bị công cụ quản lý	239.012.000	-	30.000.000	-	269.012.000	-
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	175.100.000	-	-	-	175.100.000	-
2135	Phần mềm máy vi tính	40.000.000	-	-	-	40.000.000	-
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình	-	19.353.408.304	-	1.402.466.551	-	20.755.874.855
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình	-	40.000.000	-	-	-	40.000.000
221	Đầu tư vào công ty con	2.900.852.406	-	-	-	2.900.852.406	-
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	2.900.852.406	-	-	-	2.900.852.406
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	-	3.228.493.545	-	-	-	3.228.493.545

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
22941	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	89.351.880	-	-	-	89.351.880
2412	Xây dựng cơ bản	5.339.357.041	-	203.000.000	221.252.744	5.332.104.297	-
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	402.053.941	-	401.692.910	511.789.677	291.957.174	-
2422	Chi phí trả trước dài hạn	831.753.378	-	92.908.222	329.495.392	595.166.208	-
244	Kí quỹ kí cược dài hạn	133.534.300	-	195.419.300	181.336.000	147.617.600	-
331	Phải trả cho người bán	615.409.699	-	8.137.195.335	5.696.236.318	3.056.368.716	-
33311	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	400.118.129	1.100.577.018	860.560.637	-	160.101.748
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.310.610.492	1.310.610.492	-	-	-
3335	Thuế thu nhập cá nhân	90.518.377	-	-	-	90.518.377	-
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.801.271.921	4.807.625.264	-	2.006.353.343
3338	Các loại thuế khác	-	-	9.006.000	9.000.000	-	-
3341	Phải trả người lao động	-	6.447.191.345	9.233.316.245	8.926.625.362	-	6.140.500.462
3348	Phải trả người lao động (viên chức quản lý)	-	585.120.227	826.155.541	847.680.000	-	606.644.686
335	Chi phí phải trả	-	809.140.509	809.140.509	97.370.000	-	97.370.000
3382	Kinh phí công đoàn	-	331.367.810	389.005.459	111.736.383	-	54.098.734
3383	Bảo hiểm xã hội	-	274.016.242	2.368.322.557	2.322.328.142	-	228.021.827
3384	Bảo hiểm y tế	-	29.487.589	360.562.422	376.325.995	-	45.251.162
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	13.641.752	162.933.953	171.724.210	-	22.432.009
3388	Phải trả phải nộp khác	-	3.709.659.750	456.860.509	1.182.416.759	-	4.435.216.000
3411	Các khoản đi vay	-	17.334.876.612	5.816.895.396	8.159.863.376	-	19.677.844.592
3531	Quỹ khen thưởng NLD	-	648.558.727	43.944.000	-	-	604.614.727
3532	Quỹ phúc lợi	-	607.115.425	775.761.000	1.000.000	167.645.575	-
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	-	103.617.993	-	-	-	103.617.993
4111	Vốn góp của chủ sở hữu	-	97.795.230.976	-	-	-	97.795.230.976
4118	Vốn khác	-	30.500.000	-	-	-	30.500.000
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	12.465.901.836	-	-	-	12.465.901.836
4211	Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
4212	Lợi nhuận năm nay	-	-	2.872.098.444	2.839.328.969	32.769.475	-
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	-	84.724.704	-	-	-	84.724.704
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	-	731.908.000	-	672.044.600	-	1.403.952.600
5111	Doanh thu bán hàng hóa	-	-	5.454.546	5.454.546	-	-
5112	Doanh thu bán các thành phẩm	-	-	15.944.723.635	15.944.723.635	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	2.215.392	2.215.392	-	-
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	-	-	2.668.871.281	2.668.871.281	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	1.588.394.033	1.588.394.033	-	-

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6271	Chi phí nhân viên phần xưởng	-	-	6.407.611.339	6.407.611.339	-	-
6274	Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-	1.133.249.558	1.133.249.558	-	-
6278	Các chi phí bằng tiền khác	-	-	6.824.836.473	6.824.836.473	-	-
6321	Giá vốn hàng hóa	-	-	4.976.364	4.976.364	-	-
6322	Giá vốn thành phẩm	-	-	9.367.465.070	9.367.465.070	-	-
6323	Giá vốn SXKD các sản phẩm khác	-	-	42.204.319	42.204.319	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	789.500.496	789.500.496	-	-
6411	Chi phí nhân viên bán hàng	-	-	253.856.421	253.856.421	-	-
6418	Chi phí bằng tiền khác	-	-	576.120.718	576.120.718	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	3.340.623.777	3.340.623.777	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	272.056.993	272.056.993	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	129.460.636	129.460.636	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	1.876.033.663	1.876.033.663	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	766.377.992	766.377.992	-	-
811	Chi phí khác	-	-	99.242.583	99.242.583	-	-
91111	Xác định kết quả hoạt động hàng hóa	-	-	17.943.303.831	17.943.303.831	-	-
9112	Xác định kết quả hoạt động tài chính	-	-	650.525.252	650.525.252	-	-
9113	Xác định kết quả hoạt động khác	-	-	714.127.992	714.127.992	-	-
Tổng	Tổng cộng	204.454.817.713	204.454.817.713	216.017.445.629	216.017.445.629	220.086.162.607	220.086.162.607

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bình Thuận, ngày 12. tháng 4. năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Signature)

Phạm Minh Tài

(Signature)
CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP
BÌNH THUẬN
TỈNH BÌNH THUẬN

(Signature)

Nguyễn Tiến Dũng

BẢNG TỔNG HỢP THANH QUYẾT TOÁN TIỀN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Khoản mục	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	ĐVT: đồng	
				Số còn phải nộp	Số còn phải nộp
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	400.118.129	160.101.748	400.118.129	160.101.748	
2. Thuế thu nhập Doanh nghiệp	1.310.610.492	-	1.310.610.492	-	
3. Tiền thuê đất 2018	- - -	4.807.625.264	2.801.271.921	2.006.353.343	
4. Thuế thu nhập cá nhân	(90.518.377)	-	-	(90.518.377)	
5. Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-	
6. Chuyển nộp lợi nhuận còn lại	-	-	-	-	
Tổng cộng	1.620.210.244	4.975.727.012	4.520.000.542	2.075.936.714	

Người lập biểu

Ký Kế toán trưởng

Bình Thuận, ngày 17 tháng 7 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

Phạm Minh Tài

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÔNG NỢ
TK 131 - PHẢI THU KHÁCH HÀNG
Tại thời điểm 30/6/2019

Mã KH	Tên Khách hàng	Dư cuối kỳ (30/6/2019)	
		Nợ	Có
	Cong ty theo dõi:	4.367.945.547	51.990.010.669
001	Ban quản lý dự án Thủy điện 6	84.873.000	
003	Nguyễn Văn Phương	40.000.020	
004	Cty Sanrimjohap VINA (đầu tư 2008)	-	30.491.768.640
005	Cục Thuế tỉnh Bình Thuận	75.350.556	-
007	Công ty TNHH Phước Sang (Lô gỗ Lộc Bắc)	749.734.733	-
012	BQL DA Huyện Hàm Thuận Bắc	57.256.917	
017	Nguyễn Ngọc Thạch	-	
018 HT	Công ty TNHH Lâm Bình An	1.235.000.000	
020 HT	Trần Tuấn Hùng	7.900.000	
021 HT	Nguyễn Hoàng Tuyền	2.070.000	
023 HT	Công ty CP CB XNK Gỗ Tân Thắng	2.114.498.481	
027	Công ty Sanrimjohap Vina (Hàm Tân)		20.639.842.029
038	Công ty Kiến Sơn Thành		-
069	Công ty Tài Chính TNHH MTV Home Credit VN	1.261.840	
070	Hoàng Thị Túy		-
073	Khách lẻ mua hom mĩ - Hàm Tân		-
074	Phạm Giang Nguyễn Thành Hiệp		21.400.000
075	Võ Quốc Trung		837.000.000
076	Công ty TNHH MTV Hữu Trí Bình Thuận		-
	XN Chế biến gỗ Phan Thiết theo dõi	326.237.600	85.000.000
BQLDAHTN	Ban Quản lý Dự án Hàm Thuận Nam	63.032.100	
BQLHTP	BQLDA Đầu tư XD huyện Tuy Phong	4.343.000	
CH509	Cửa hàng 509 Trần Hưng Đạo	38.850.000	
CTTP	Công ty TNHH Du lịch Thiên Phú	17.169.000	
DGV	DNTN Đỗ Gia Viên	56.100.000	
DLTHIV	Đại lý Thi Vân	22.987.000	
HOAP	Cty TVXD & QL DA Hoà Phát	45.360.000	
KDLHT	BQL Khu Du Lịch Hàm Tiến Mũi Né	1.600.000	
LAGI	Siêu thị nội thất việt LaGi		85.000.000
LNVI	Cty TNHH MTV NT Lê Nam Việt	17.254.000	
SIEUN	Cty TNHH Tin Học Siêu Nhanh	38.980.000	
TTHACH	Công ty TNHH TM SX Thiên Thạch	20.562.500	
	XN Chế biến gỗ Đức Long theo dõi	271.615.000	-
DLBT2	Công ty CP Du Lịch Bình Thuận - Khách Sạn 19/4	9.775.000	
NSH	Công ty CP Xây dựng Nam Sông Hồng	20.000.000	
TV	Cty TNHH MTV TM XD Thi Vân	85.990.000	
UBBR	UBND xã Bắc Ruộng	155.850.000	
	Tổng cộng	4.965.798.147	52.075.010.669

Bình Thuận, ngày 17 tháng 7 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Minh Tài

Nguyễn Tiến Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN CÔNG NỢ**TK 1388 - PHẢI THU KHÁC****Tại thời điểm 30/6/2019**

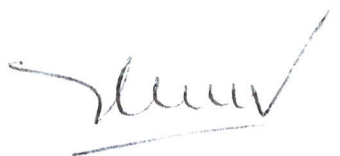
STT	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ
	Công ty theo dõi:	10.050.230.771	9.910.800
1	Phải thu tiền BHXH của CBCNV	2.748.482	
2	Hải - Phòng Tài chính	198.484	
3	Công ty Lâm sản	7.678.200	
4	Trương Duệ	3.405.000	
5	Lê Quang Thông	2.000.000	
6	Phạm Đức Cường	486.027	
7	Công ty CP Chế biến XNK gỗ Tân Thắng	53.632.159	
8	Phải trả thiết kế khai thác năm 2006	1.260.467	
9	Tiền bảo hiểm nhân thọ phải thu CBCNV năm 2018	3.475.341	
10	Tiền thuê đất năm 2017 CT168, HTĐT	75.468.876	
11	Phải thu Cty Đồng Tiến Bình Thuận tiền thuê đất năm 2017	2.624.054	
12	Phải thu Cty Hoàng Linh tiền thuê đất năm 2017	1.949.762	
13	Phải thu UBND Thị xã La Gi tiền đền bù cây trồng	1.181.695.000	
14	Phải thu Cty Thông Thuận tiền đền bù cây trồng	8.377.274.900	
15	Tiền thuê đất năm 2018 CT168, HTĐT	98.873.042	
16	Nguyễn Tấn Hồng	184.057.450	
17	Phải thu thuế TNCN của CBCNV	53.403.527	
18	Tạm thu chi phí quản lý CT 168		9.910.800
Tổng cộng		10.040.319.971	

Bình Thuận, ngày 17...tháng 7...năm 2019

Người lập

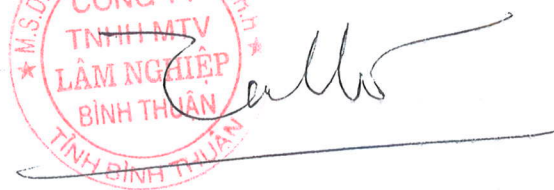
Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


 Lê Thị Ngọc


 Phạm Minh Tài




 Nguyễn Tiến Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN CÔNG NỢ

TK 141 - NỢ TẠM ỨNG

Tại thời điểm 30/6/2019

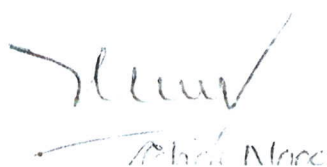
STT	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ
	Công ty theo dõi:	3.515.909.078	-
1	Nguyễn Viết Cảnh	3.055.000	
2	Nguyễn Văn	9.500.000	
3	Nguyễn Thị Lệ Hằng	44.002.500	
4	Nguyễn Ngọc Thạch	20.931.712	
5	Nguyễn Thanh Hoàng	9.406.120	
6	Nguyễn Tấn Hồng	143.000.000	
7	Trần Đức Quý	3.055.000	
8	Bùi Đức Cường	1.212.000	
9	Nguyễn Văn Bảy	2.000.000	
10	Nguyễn Văn Tý	53.030.000	
11	Nguyễn Văn (Hàm Tân)	2.257.000	
12	Đặng Văn Thảo	1.094.000	
13	Hồ Anh Văn	200.200	
14	Lê Trọng Hòa	1.130.100	
15	Trương Duệ	100.000	
16	Lê Văn Thọ	350.000	
17	Nguyễn Hải Bình	393.000	
18	Nguyễn Văn Thập	510.000	
19	Nguyễn Mậu Văn	50.000.000	
20	Trịnh Viết Trường	701.000	
21	Lê Văn Phú	7.789.600	
22	Lê Văn Trình	235.000	
23	Phan Đức Thuận	3.055.000	
24	Lê Thị Mai	3.900.000	
25	Lưu Hải Vân	4.000.000	
26	Nguyễn Ngọc Nữ	8.234.000	
27	Huỳnh Trần Danh	3.055.000	
28	Trần Văn Tấn	190.000.000	
29	Phạm Minh Tài	3.055.000	
30	Hoàng Minh Tuấn	9.955.000	
31	Phạm Phúc Thập	4.055.000	
32	Hồ Văn Xê	12.000.000	
33	Lê Quốc Thông	9.000.000	
34	XN Lâm Nghiệp Hàm Thuận Nam	957.674.198	
35	XN Lâm Nghiệp Bắc Bình Thuận	611.903.249	
36	XN Lâm Nghiệp Hàm Tân	1.342.070.399	
Tổng cộng		3.515.909.078	

Bình Thuận, ngày 17 tháng 7 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc




Phạm Minh Tài



Nguyễn Tiến Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN CÔNG NỢ

TK 331 - Phải trả cho người bán

Tại thời điểm 30/6/2019

MÃ KH	Tên khách hàng	Dư nợ cuối kỳ (30/6/2019)	
		Nợ	Có
	Công ty theo dõi	3.474.507.806	60.941.000
011	Mai Văn Thủy	231.500.000	
012	Nguyễn Thanh Hiệp	190.000.000	
014	Nguyễn Văn Thương	139.000.000	
024	TT phân tích và đo đạc môi trường Phương Nam	44.826.000	
025	Công ty TNHH Mai Sỹ Đăng		12.000.000
026	Công ty TNHH MTV PCCC Thuận Phát		2.170.000
028	Võ Như Hy	230.000.000	
031 HT	Đào Văn Tinh	2.110.000	
034	Công ty CP Xây dựng Nam Sông Hồng		10.000.000
034 HT	Bùi Đức Cường	4.300.000	
035 HT	Nguyễn Văn Tý	53.400.000	
036	Công ty TNHH Kiến Sơn Thành	35.616.750	
036 HT	Nguyễn Anh Dũng	50.000.000	
038	Cty TNHH Thiết kế xây dựng Trung Thành Bình Thuận	60.066.656	
042	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Thuận	84.819.000	
043 HT	Phạm Thị Vân	8.000.000	
044 HT	Nguyễn Thị Huệ	1.000.000	
047 HT	Nguyễn Thị Lý	2.520.000	
048 HT	Trung tâm tư vấn và công nghệ môi trường	200.000.000	
050 HT	Cơ sở phân bón hữu cơ Suối Tre	153.050.000	
051 HT	Hồ Xuân Phi	4.560.000	
052 HT	Nguyễn Thị Lan	180.000.000	
068	Võ Toàn	87.900.000	
069	Tạ Phi Hùng	86.000.000	
072	Viện QLR bền vững & Chứng chỉ rừng	124.139.400	
074	Cty TNHH TM & DV Hải Ngọc		36.771.000
085	Phùng Thế Nhân	41.000.000	
089	DNTN Đại Quang Kiệm Tân	300.000.000	
095	Đoàn Đức Nghĩa	222.800.000	
103	Nguyễn Vũ Đức Huy	120.700.000	
119	Trương Ngọc Huy	35.700.000	
120	Dương Đức Lê	111.000.000	
121	Nguyễn Ngọc Thắng	101.000.000	
123	Ngô Thế Thành Luân	140.000.000	
124	Nguyễn Hữu Nghĩa	63.000.000	
125	Võ Minh Ánh	38.000.000	
126	Công ty CP Giống lâm nghiệp vùng Nam Bộ	242.500.000	
129	Phạm Thị Thúy	86.000.000	
	XN chế biến Gỗ Phan Thiết theo dõi	233.368.340	377.581.315
ANKHE	Công ty CP Lâm nghiệp & XD An Khê	50.000.000	
ATL	Công ty TNHH An Thành Lộc		34.742.500
CTTC	Công ty TNHH Thành Chí	141.009.840	
DP	Cty TNHH Cửa xẻ gỗ Đồng Phương	23.000.000	
GIAPHAT	Công ty TNHH SX TM DV Glass Gia Phát		2.827.000
HTHINH	Cty TNHH Gỗ Sấy Hưng Thịnh		1.261.621

MÃ KH	Tên khách hàng	Dư nợ cuối kỳ (30/6/2019)	
		Nợ	Có
PTP	Công ty TNHH ĐT SX TM DV Phúc Thịnh Phát	19.358.500	
TVC	Công ty CP Tân Vĩnh Cửu		230.412.121
VT	DNTN Vũ Thịnh		15.004.000
VDUNG	Văn Đùng		93.334.073
	XN Chế biến gỗ Đức Long theo dõi:	-	212.985.115
AC	Công ty cổ phần gỗ An Cường		44.000
ATL	Công ty TNHH An Thành Lộc		36.635.985
KQUANG	CH Khóa Quang		18.588.000
DB	Doanh nghiệp tư nhân chế biến gỗ Dũng Bình		60.797.130
VDUNG	Văn Đùng		26.130.000
HDL	Hương Đồng Lợi		70.790.000
	Tổng cộng:	3.707.876.146	651.507.430

Bình Thuận, ngày 17 tháng 7 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Châu Ngọc


Phạm Minh Tài



Nguyễn Tiến Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN CÔNG NỢ**TK 3388 - PHẢI TRẢ KHÁC****Tại thời điểm 30/6/2019**

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ
	Công ty theo dõi:	20.000.000	4.455.216.000
1	Phải trả tiền bồi thường do trâu bò phá hoại - Cao su Đồng Tiến		1.740.000
2	Phải trả tiền chuyển nhượng đất trái phép (ông Hai trả ông Được)		5.000.000
3	Phải trả tiền đền bù đường điện Vĩnh Tân - Sông Mây (Cty Lâm Sinh)		47.001.600
4	Phải trả chương trình trồng điều - Võ Đăng Dũng		72.420.000
5	Phải trả chương trình trồng điều - Phan Bá Vinh		21.630.000
6	Phải trả chương trình trồng điều - Hoàng Đăng Tuấn		10.410.000
7	Phải trả chương trình trồng điều - Nguyễn Văn Hà		8.070.000
8	Phải trả chương trình trồng điều - Nguyễn Xuân Nhãn		47.010.000
9	Phải trả chương trình trồng điều - Lê Ngọc Cường		10.800.000
10	Thu tiền đền bù móng trụ điện Vĩnh Tân - Nguyễn Viết Cảnh		1.665.000
11	Thu tiền đền bù móng trụ điện Vĩnh Tân - Nguyễn Thanh Thế		1.485.000
12	Thu tiền đền bù móng trụ điện Vĩnh Tân - Công ty Lâm Sinh		2.812.500
13	Thu trước tiền bồi thường hành lang tuyến đường điện		4.752.000
14	Tiền hồ sơ gói thầu mua xe ô tô		500.000
15	Thu hộ tiền bồi thường cho ông Pháp (từ ông Đạt)		2.880.000
16	Tiền đền bù Đường dây 500KV - Các hộ 135, HTĐT		684.963.000
17	Tiền đền bù phải thu của Cty Thông Thuận dự án nuôi bò - Các hộ 135		876.612.650
18	Tiền đền bù phải thu của Cty Thông Thuận dự án Cùm CN - Các hộ 135		218.902.250
19	Công ty Rạng Đông nộp trước tiền bồi thường (BBLV ngày 23/11/2018)		1.500.000.000
20	Thu tiền bồi thường của Rạng Đông	-	936.562.000
21	Chi tiền đền bù cây trồng tại Bắc Bình	20.000.000	-
Tổng cộng		20.000.000	4.455.216.000

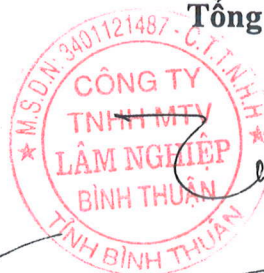
Bình Thuận, ngày 17 tháng 7 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Phạm Minh Tài

Nguyễn Tiến Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận được thành lập từ Quyết định số 3616/UBND ngày 16/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận về việc Hợp nhất hai doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hàm Tân thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3401121487, đăng ký lần đầu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Thuận.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký : 96.700.608.572 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/6/2019 : 97.795.230.976 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 30 Yersin, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ kỹ thuật lĩnh vực Lâm - Nông - Công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (nhà nghỉ, du lịch sinh thái); Trồng cây cao su; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản từ gỗ; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ		Tỷ lệ	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con					
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	Xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	58,0%	58,0%	58,0%	58,0%

Công ty liên kết

Không có

Cơ sở đồng kiểm soát

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- XN Chế biến gỗ Phan Thiết	KP E - P. Thanh Hải - TP. Phan Thiết
- XN Chế biến gỗ Đức Long	KP 6 - P. Đức Long - TP. Phan Thiết
- XN Lâm nghiệp Hàm Tân	Phường Tân Thiện - thị xã La Gi
- XN Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam	Thôn Ba Bàu - xã Hàm Thạnh - huyện Hàm Thuận Nam
- XN Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận	Khu phố Lương Nam - Thị trấn Lương Sơn - huyện Bắc Bình

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp nhập trước, xuất

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30	năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	2 - 20	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho. Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bằng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận. Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

16. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	86.765.049	316.427.570
Tiền gửi ngân hàng	5.262.404.277	4.241.795.523
- Tiền gửi (VND)	5.256.855.341	4.236.246.587
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam	5.236.259.892	2.785.384.289
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.274.110	2.271.855
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	3.966.147	1.181.942.480
+ Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	14.355.192	266.647.963
- Tiền gửi (USD)	5.548.936	5.548.936
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam	5.548.936	5.548.936
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	5.349.169.326	4.558.223.093

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Phước Sang (gỗ gỗ Lộc Bắc)	749.734.733	749.734.733
Công ty TNHH Thủy Hà		237.200.000
Công ty TNHH Lâm Bình An	1.235.000.000	6.206.000.000
Công ty TNHH XD TM Bách Triệu		800.000.000
Công ty CP Chế biến XNK gỗ Tân Thắng	2.114.498.481	2.114.498.481
Phải thu khách hàng khác	866.564.933	1.923.918.460
Dài hạn		
Cộng	4.965.798.147	12.031.351.674

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng		

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	3.515.909.078	-	4.558.624.274	-
+ Nguyễn Tấn Hồng	143.000.000		147.000.000	
+ Xí nghiệp lâm nghiệp Bắc Bình Thuận	611.903.249		287.854.372	
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam	957.674.198		226.553.036	
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân	1.342.070.399		3.591.657.933	
+ Đối tượng khác	461.261.232		305.558.933	
- Ký cược, ký quỹ	147.617.600	-	133.534.300	-
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành hàng mộc Xí nghiệp gỗ Đức Long	87.617.600		67.322.000	
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành hàng mộc Xí nghiệp gỗ Phan Thiết	60.000.000		66.212.300	
+ Đối tượng khác				
- Phải thu khác	10.049.983.971	-	10.901.950.683	-
+ Công ty TNHH Thông Thuận	8.377.274.900		8.974.274.900	
+ UBND Thị xã La Gi	1.181.695.000		1.181.695.000	
+ Phải thu Bảo hiểm xã hội				
+ Phải thu ngắn hạn khác	297.292.621		561.923.333	
+ Nguyễn Tấn Hồng	184.057.450		184.057.450	
Cộng	13.713.510.649		15.594.109.257	

4.2. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
- + Đặt cọc thuê nhà tại quận 7 - TP.HCM
- + Đối tượng khác
- Phải thu khác

Cộng

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	3.081.235.215		2.846.711.779	
- Công cụ, dụng cụ			1.800.000	
- Chi phí SXKD dở dang	130.885.725.386		118.350.353.149	
- Thành phẩm	6.982.549.946		6.055.998.627	
- Hàng hóa	751.480.382	(89.351.880)	767.377.982	(89.351.880)
Cộng	141.700.990.929	(89.351.880)	128.022.241.537	(89.351.880)

6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

- Sửa chữa, nâng cấp đường vào đội 3 xã Tân Tiến
- Công trình chi phí đến bù đất dự án nhà máy ván dăm
- Công trình nhà làm việc Văn phòng Công ty
- Trồng mới 47 ha cao su
- Trồng mới 63 ha cao su
- Chi phí sửa chữa khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	250.000.000	250.000.000
	271.393.600	271.393.600
	3.647.809.264	3.647.809.264
	1.041.423.000	1.041.423.000
	110.478.433	128.731.177
Cộng	5.321.104.297	5.339.357.041

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.926.429.382	2.483.880.363	3.828.460.391	239.012.000	175.100.000	44.652.882.136
Số tăng trong năm	473.667.874		221.252.744	30.000.000		724.920.618
- Mua trong năm	473.667.874		221.252.744	30.000.000		
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	38.400.097.256	2.483.880.363	4.049.713.135	269.012.000	175.100.000	45.377.802.754
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.718.592.437	2.089.191.932	3.308.673.602	199.612.000	37.938.333	19.353.408.304
Số tăng trong năm	1.226.205.191	82.311.285	67.940.075	8.500.000	17.510.000	1.402.466.551
- Khấu hao trong năm	1.226.205.191	82.311.285	67.940.075	8.500.000	17.510.000	1.402.466.551
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	14.944.797.628	2.171.503.217	3.376.613.677	207.512.000	55.448.333	20.755.874.855
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	24.207.836.945	394.688.431	519.786.789	40.000.000	137.161.667	25.299.473.832
Tại ngày cuối năm	23.455.299.628	312.377.146	673.099.458	61.500.000	119.651.667	24.621.927.899

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay VND 8.370.157.434 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng VND 7.396.689.867 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý VND - VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai VND - VND

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

8.1. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ
- CCDC xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Chi phí khác

Số cuối năm

Số đầu năm

291.957.174

402.053.942

Cộng

291.957.174

402.053.942

8.2. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí khác

595.166.208

831.753.377

Cộng

595.166.208

831.753.377

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

8.1. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ
- CCDC xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Chi phí khác

Số cuối năm

Số đầu năm

291.957.174

402.053.942

Cộng

291.957.174

402.053.942

8.2. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí khác

595.166.208

831.753.377

Cộng

595.166.208

831.753.377

9 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

9.1. Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay VND của Ngân hàng Công thương Bình Thuận	16.984.449.752	16.984.449.752	2.881.646.946		14.102.802.806	14.102.802.806
Cộng	16.984.449.752	16.984.449.752	2.881.646.946		14.102.802.806	14.102.802.806

9.2. Dài hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay VND của Ngân hàng Công thương Bình Thuận	2.693.394.840	2.693.394.840		538.678.966	3.232.073.806	3.232.073.806
Cộng	2.693.394.840	2.693.394.840		538.678.966	3.232.073.806	3.232.073.806

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Hương Đồng Lợi	70.790.000		70.790.000	
Công ty TNHH TM DV Kinh tế nông thôn	-			
Cty TNHH Phúc Thịnh Phát	100.000.000			
Cty TNHH XDNT Dương Đăng Khoa			99.500.000	
Công ty CP Xây dựng Nam Sông Hồng			371.623.822	
Bưu điện tỉnh Bình Thuận			109.109.000	
Văn Đứng	119.464.073		149.728.073	
Phải trả người bán khác	361.253.357		314.554.496	
Cộng	651.507.430		1.115.305.391	

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số cuối năm
11.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	400.118.129	60.101.748	400.118.129	160.101.748
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.310.610.492		1.310.610.492	
Thuế thu nhập cá nhân	(90.518.377)			(90.518.377)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất; thuế khác		4.615.625.264	2.809.271.921	2.006.353.343
Cộng	1.620.210.244	4.975.727.012	4.520.000.542	2.075.936.714
11.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế khác				
Cộng				

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí thiết kế khai thác rừng trồng		305.620.509
Chi phí trồng và chăm sóc 74 ha cây mì	97.370.000	503.520.000
Cộng	97.370.000	809.140.509

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Tiền đền bù đường điện Vĩnh Tân - Sông Mây	52.964.100	52.964.100
- Tiền bồi thường tuyến đường điện 500KV	689.715.000	689.715.000
- Tiền bồi thường Dự án Thông Thuận	1.095.514.900	1.254.657.650

- Phải trả chương trình trồng điều tại Bắc Bình	150.340.000	170.340.000
- Công ty Rạng Đông	2.436.562.000	1.500.000.000
- Kinh phí công đoàn	54.098.734	331.367.810
- BHXH, BHYT, BHTN	295.704.998	317.145.583
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.120.000	43.638.142
Cộng	<u>4.785.019.732</u>	<u>4.359.828.285</u>

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc chủ sở	Chênh lệch	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	97.795.230.976	30.500.000	12.465.901.836				110.291.632.812
- Lợi nhuận tăng trong năm trước							
- Tăng vốn trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Chia cổ tức							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	97.795.230.976	30.500.000	12.465.901.836				110.291.632.812
(Số dư đầu năm nay)							
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						(31.060.480)	(31.060.480)
- Tăng vốn trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Chia cổ tức							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	97.795.230.976	30.500.000	12.465.901.836			(31.060.480)	110.260.572.332

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	97.795.230.976	97.795.230.976
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	<u>97.795.230.976</u>	<u>97.795.230.976</u>

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	97.795.230.976	97.795.230.976
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	97.795.230.976	97.795.230.976
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

14.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	12.465.901.836	12.465.901.836
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

14.5. Nguồn kinh phí

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi sự nghiệp	40.370.583	(574.685.286)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

15.1. Tài sản thuê ngoài

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng		

15.2. Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nhận giữ hộ các tài sản như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Phẩm chất</u>	<u>Ghi chú</u>
----------------	--------------------	-----------------	------------------	----------------

15.3. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	244,77	244,77
- EUR		

15.4. Vàng tiền tệ

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ vàng tiền tệ như sau:

<u>Chủng loại</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số lượng</u>
-------------------	----------------	--------------------	-----------------

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa		
- Doanh thu bán thành phẩm	15.950.178.181	4.435.547.452
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	15.950.178.181	4.435.547.452

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	9.414.645.753	3.752.023.049
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	9.414.645.753	3.752.023.049

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.215.392	1.243.804
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.215.392	1.243.804

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	789.500.496	442.334.364
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	789.500.496	442.334.364

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Khác	766.377.992	321.079.324
Cộng	766.377.992	321.079.324

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính		
- Các khoản khác	99.242.583	16.064.438

Cộng

99.242.583

16.064.438

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.1. Chi phí bán hàng

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Năm nay

Năm trước

253.856.421

235.133.303

576.120.718

303.685.983

Cộng

829.977.139

538.819.286

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Thuế, phí, lệ phí
- Hoàn nhập Quỹ tiền lương dự phòng
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu, trích trước, thuê đất
- Chi phí khác bằng tiền

3.340.623.777

1.290.523.719

272.056.993

99.373.651

129.460.636

79.377.102

1.876.033.663

1.323.754.867

Cộng

5.618.175.069

2.793.029.339

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Năm nay

Năm trước

Cộng

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Năm nay

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ

8.159.863.376

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

Năm nay

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5.816.895.396

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

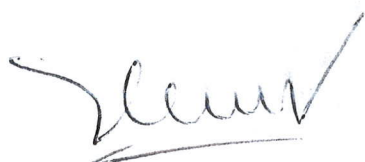
Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Kiểm soát viên

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương	847.680.000	491.265.432
+ Thù lao, tiền thưởng		

Người lập biểu


Lê Hải Ngọc

Kế toán trưởng


Phạm Minh Tài

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc




Nguyễn Tiến Dũng

